

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29/6/2006 và Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay, bao gồm:

1. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không;

2. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này) tại cảng hàng không, sân bay.

**Điều 2.**

1. Đối tượng nộp phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không là các doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay. Đối tượng nộp phí được hạch toán khoản tiền phí phải nộp theo quy định tại Quyết định này vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp và không được thu thêm (cộng thêm) số tiền phí phải nộp theo Quyết định này vào giá dịch vụ khi cung cấp dịch vụ cất cánh, hạ cánh, dịch vụ bảo đảm hoạt động bay đối với khách hàng.

2. Đối tượng nộp phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này) tại cảng hàng không, sân bay là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo biểu mức thu quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không do Cảng vụ hàng không thu (sau đây gọi là cơ quan thu phí) là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí được trích một tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện nhiệm vụ của Cảng vụ hàng không theo quy định tại Điều 60 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam theo chế độ quy định, như sau:

- a) Cảng vụ Hàng không miền Bắc: 80% (tám mươi phần trăm);
- b) Cảng vụ Hàng không miền Trung: 100% (một trăm phần trăm);
- c) Cảng vụ Hàng không miền Nam: 70% (bảy mươi phần trăm).

2. Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại tương ứng vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

**Điều 4.** Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ chịu phí quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) tại cảng hàng không, sân bay do doanh nghiệp cảng hàng không thu là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật. Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009.

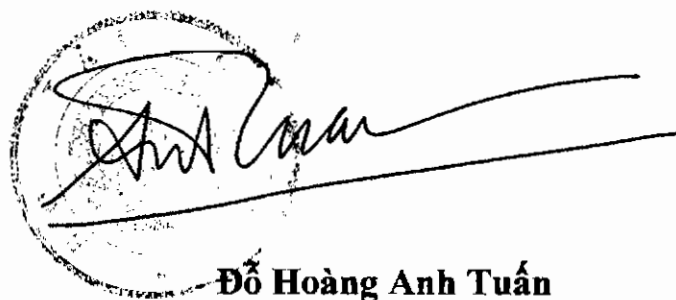
**Điều 6.** Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 7.** Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hàng không Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**



**BIỂU MỨC THU PHÍ NHƯỢNG QUYỀN  
KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2008/QĐ-BTC  
ngày 06/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**I. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không**

Stt	Dịch vụ chịu phí	Mức thu (đồng/lượt hạ hoặc cất cánh)
1	Kinh doanh cảng hàng không	385.000
2	Bảo đảm hoạt động bay	192.000

Trong đó: Mức thu phí được tính trên sản lượng chuyến bay hạ cánh hoặc cất cánh không thuộc đối tượng miễn thu (sản lượng tính theo lượt hạ cánh hoặc cất cánh) đi hoặc đến các cảng hàng không thuộc khu vực do Cảng vụ hàng không thực hiện chức năng quản lý nhà nước (Cảng vụ hàng không khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam).

**II. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ bảo đảm hoạt động bay) tại cảng hàng không, sân bay**

Stt	Dịch vụ chịu phí	Mức thu
1	Khai thác nhà ga hành khách	1%
2	Khai thác nhà ga, kho hàng hoá	2%
3	Khai thác khu bay	1%
4	Bảo đảm an ninh hàng không	1%
5	Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	2%
6	Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay	1%
7	Sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không	1%
8	Kỹ thuật hàng không	1%
9	Cung cấp suất ăn hàng không	2%
10	Cung cấp xăng dầu hàng không	1,5 USD/tấn

Trong đó:

- Các mức thu theo tỷ lệ phần trăm (%) được tính trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng;
- Các mức thu quy định tại mục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.